



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 04 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)*

|  |   |
|--|---|
| Tên phòng thí nghiệm:                                | <b>Trung tâm Thử nghiệm Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol</b>                                      |
| <i>Laboratory:</i>                                   | <i>Laboratory Center of Vietnamcontrol Inspection Fumigation JSC</i>  |
| Tổ chức/Cơ quan chủ quản:                            | <b>Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol</b>   |
| <i>Organization:</i>                                 | <i>Vietnamcontrol Inspection Fumigation Joint Stock Company</i>   |
| Số hiệu/ Code:                                       | <b>VILAS 1049</b>   |
| Chuẩn mực công nhận<br><i>Accreditation criteria</i> | <b>ISO/IEC 17025:2017</b>   |
| Lĩnh vực   | <b>Sinh, Hoá</b>  |
| <i>Field</i>   | <i>Biological, Chemical</i>   |
| Người quản lý  | <b>Giang Thanh Kiều</b>   |
| <i>Laboratory manager</i>                            | <i>Giang Thanh Kieu</i>   |
| Hiệu lực công nhận/<br><i>Period of Validation:</i>  | <b>Kể từ ngày /04/2026 đến ngày 23/04/2027</b>  |
| Địa chỉ / <i>Address:</i>                            | <b>19 Bình Trưng, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh<br/>19 Binh Trung, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City</b> |
| Địa điểm / <i>Location:</i>                          | <b>19 Bình Trưng, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh<br/>19 Binh Trung, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City</b> |
| Điện thoại/ <i>Tel:</i>                              | <b>(84) 28 3911 7095</b>  |
| E-mail:  | <b>thunghiem@vietnamcontrol.com</b>   |
| Website  | <b>www.vietnamcontrol.com</b>   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

**VILAS 1049**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**

*Field of Testing: Chemical*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i>  | <b>Tên phép thử cụ thể/</b><br><i>The name of specific tests</i>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>  |
|-----------|---|--|---|---|
| 1.        | <b>Thịt, rau, củ, quả</b><br><i>Meat, vegetables, fruit</i>   | Xác định hàm lượng Auramine O<br>Phương pháp LC-MS/MS<br><i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>  | 1,0 µg/kg   | SOP_VIF_135 (2025)<br>(Ref. BJS 202204; Ref Food Additives & Contaminants: Part B, 13:3, 171-176) |
| 2.        | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>   | Xác định hàm lượng Asen (As)<br>Phương pháp HG-AAS<br><i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>   | 0,025 mg/kg   | TCVN 9521:2012  |
| 3.        |   | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)<br>Phương pháp CV-AAS<br><i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>  | 0,025 mg/kg   | TCVN 7993:2009  |
| 4.        | <b>Rau, củ, quả</b><br><i>Vegetables, fruit</i>   | Xác định hàm lượng Chì (Pb)<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>  | 0,05 mg/kg  | TCVN 10643: 2014<br>AOAC 999.11   |
| 5.        | <b>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Synthetic resin, rubber, metal implement, container and packaging in direct contact with foods</i> | Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong nước/axit axetic 4%/ethanol 20%/)<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of Evaporation residue (Leaching solution: water, 4 % acetic acid, 20% ethanol) Drying method</i> | 10 µg/mL  | QCVN 12-1: 2011/BYT<br>QCVN 12-2: 2011/BYT<br>QCVN 12-3: 2011/BYT<br>JETRO B-5:2009               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

**VILAS 1049**

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>   | Giới hạn định lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>  |
|----|---|---|---|--|
| 6. | <b>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Synthetic resin, metal implement, container and packaging in direct contact with foods</i> | Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong n-heptan)<br>Phương pháp sấy<br><i>Determination of Evaporation content (Leaching solution: n-heptane)</i><br><i>Drying method</i>  | 10 µg/mL  | QCVN 12-1: 2011/BYT<br>QCVN 12-3: 2011/BYT<br>JETRO B-5:2009                                   |
| 7. | <b>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Metal implement, container and packaging in direct contact with foods</i>                                 | Xác định hàm lượng Asen (As) thôi nhiễm (ngâm chiết trong nước hoặc axit citric 0,5%)<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Arsenic (As) migration content (Extracted in water or citric acid 0,5%)</i><br><i>ICP-OES method</i>                    | 0,10 µg/mL  | SOP_VIF_127 (2024)<br>(Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT; JETRO D-4.2.a.i.:2009)                        |
| 8. | <b>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b><br><i>Metal implement, container and packaging in direct contact with foods</i>                                 | Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) thôi nhiễm (ngâm chiết trong nước hoặc axit citric 0,5%)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) migration content (Extracted in water or citric acid 0,5%)</i><br><i>F-AAS method</i> | Pb:<br>0,10 µg/mL<br>Cd:<br>0,05 µg/mL  | QCVN 12-3: 2011/BYT<br>JETRO D-4.2.a.ii.:2009  |
| 9. | <b>Đồ chơi trẻ em</b><br><i>Toys</i>  | Xác định hàm lượng các amin thơm sơ cấp<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of primary aromatic amines content</i><br><i>GC-MS method</i>  | Phụ lục 1<br><i>Appendix 1</i>  | TCVN 6238-10: 2010<br>Và/and<br>TCVN 6238-11: 2010<br>EN 71-10:2005<br>Và/and<br>EN 71-11:2005 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 1049**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i> | <b>Tên phép thử cụ thể/</b><br><i>The name of specific tests</i>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>              |
|-----------|--|---|---|---|
| 10.       | <b>Vật liệu dệt may</b><br><i>Textiles</i>                                   | Xác định hàm lượng amin thơm giải phóng từ chất màu Azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content</i><br><i>GC-MS method</i> | Phụ lục 2<br><i>Appendix 2</i>  | TCVN 12512-1: 2018<br>ISO 14362-1:2017<br>EN 14362-1:2012 |
| 11.       |  | Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzen<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of release 4-aminoazobenzene content</i><br><i>GC-MS method</i>  | 10,0 mg/kg  | TCVN 12512-3: 2018<br>ISO 14362-3:2017<br>EN 14362-3:2012 |

**Ghi chú/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Technical Regulation*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- JETRO: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản/ *Japan External Trade Organization*
- AOAC: Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống/ *Association of Official Analytical Chemists*
- SOP\_VIF\_...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 1049****Phụ lục 1. Danh mục Amin thơm sơ cấp trong đồ chơi trẻ em***Appendix 1. List of Primary aromatic amines in toys*

| <b>STT<br/>No.</b> | <b>Tên hóa chất<br/>Chemical name</b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> | <b>CAS number</b> |
|--------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1.                 | Aniline                               | 4,0                    | 62-53-3           |
| 2.                 | o-toludine                            | 4,0                    | 95-53-4           |
| 3.                 | 2-Methoxyaniline (o-Anisidine)        | 4,0                    | 90-04-0           |
| 4.                 | 4-Chloroaniline                       | 4,0                    | 106-47-8          |
| 5.                 | 2-Naphthylamin                        | 4,0                    | 91-59-8           |
| 6.                 | Benzidine                             | 4,0                    | 92-87-5           |
| 7.                 | 3,3'-Dimethylbenzidine                | 4,0                    | 119-93-7          |
| 8.                 | 3,3'-Diclorobenzidine                 | 4,0                    | 91-94-1           |
| 9.                 | 3,3'-Dimetoxibenzenidina              | 4,0                    | 119-90-4          |

**Phụ lục 2. Danh mục Amin thơm sơ cấp trong hàng dệt may***Appendix 1. List of Primary aromatic amines in textiles*

| <b>STT<br/>No.</b> | <b>Tên hóa chất<br/>Chemical name</b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> | <b>CAS number</b> |
|--------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1.                 | Biphenyl-4-ylamin                     | 10,0                   | 92-67-1           |
| 2.                 | Benzidine                             | 10,0                   | 92-87-5           |
| 3.                 | 4-Chloro-o-toluidine                  | 10,0                   | 95-69-2           |
| 4.                 | 2-naphthylamine                       | 10,0                   | 91-59-8           |
| 5.                 | o-Aminoazotoluene                     | 10,0                   | 97-56-3           |
| 6.                 | 5-Nitro-o-toluidine                   | 10,0                   | 99-55-8           |
| 7.                 | 4-chloroaniline                       | 10,0                   | 106-47-8          |
| 8.                 | 4-Methoxy-m-phenylenediamine          | 10,0                   | 615-05-4          |
| 9.                 | 4,4'-Methylenedianiline               | 10,0                   | 101-77-9          |
| 10.                | 3,3'-Dichlorobenzidine                | 10,0                   | 91-94-1           |
| 11.                | 3,3'-Dimethoxybenzidine               | 10,0                   | 119-90-4          |
| 12.                | 3,3'-Dimethylbenzidine                | 10,0                   | 119-93-7          |
| 13.                | 4,4'-methylendi-o-toluidine           | 10,0                   | 838-88-0          |
| 14.                | 6-methoxy-m-toluidine                 | 10,0                   | 120-71-8          |
| 15.                | 4,4'-Methylene bis(o-chloroanniline)  | 10,0                   | 101-14-4          |
| 16.                | 4,4'-Oxydianiline                     | 10,0                   | 101-80-4          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 1049**

| <b>STT<br/>No.</b> | <b>Tên hóa chất<br/>Chemical name</b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> | <b>CAS number</b> |
|--------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 17.                | 4,4'-Thiodianniline                   | 10,0                   | 139-65-1          |
| 18.                | o-Toluidine                           | 10,0                   | 95-53-4           |
| 19.                | 4-metyl-m-phenylendiamin              | 10,0                   | 95-80-7           |
| 20.                | 2,4,5-Trimethylaniline                | 10,0                   | 137-17-7          |
| 21.                | o-Anisidine                           | 10,0                   | 90-04-0           |
| 22.                | 4-aminoazobenzen                      | 10,0                   | 60-09-3           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

**VILAS 1049**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of Testing: Biological*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i>                | <b>Tên phép thử cụ thể/</b><br><i>The name of specific tests</i>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i> |
|-----------|---|--|---|--|
| 1.        | <b>Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản</b><br><i>Food, animal feed, aquafeed</i> | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Salmonella spp.</i>  | eLOD <sub>50</sub> : 3,0<br>CFU /25g (ml)   | TCVN 10780-1:2017                            |
| 2.        |   | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β-glucuronidase<br>Kỹ thuật đổ đĩa<br><i>Enumeration of β-glucuronidase – positive Escherichia coli</i><br><i>Pour plate technique</i> |   | TCVN 7924-2:2008                             |
| 3.        |   | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>Kỹ thuật đổ đĩa<br><i>Enumeration of aerobic microorganisms</i><br><i>Pour plate technique</i>  |   | TCVN 4884-1:2015                             |
| 4.        |   | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>Kỹ thuật cấy bề mặt<br><i>Enumeration of aerobic microorganisms</i><br><i>Surface plating technique</i>                                       |   | TCVN 4884-2:2015                             |
| 5.        |   | Định lượng coliforms<br>Kỹ thuật đổ đĩa<br><i>Enumeration of coliforms</i><br><i>Pour plate technique</i>  |   | TCVN 6848:2007                               |
| 6.        |   | Phát hiện và định lượng coliforms<br>Kỹ thuật số đếm xác suất lớn nhất<br><i>Detection and enumeration of coliforms</i><br><i>Most probable number technique</i>                         | eLOD <sub>50</sub> : 1,1<br>CFU /1g (ml)  | TCVN 4882:2007                               |
| 7.        |   | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i><br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i><br><i>Colony-count technique</i>  |   | ISO 21528-2:2017                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION*

**VILAS 1049**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b><br><i>Materials or product tested</i>                | <b>Tên phép thử cụ thể/</b><br><i>The name of specific tests</i>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i> |
|-----------|---|---|---|--|
| 8.        | <b>Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản</b><br><i>Food, animal feed, aquafeed</i> | Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> (có tiền tăng sinh)<br>Kỹ thuật số đếm xác suất lớn nhất<br><i>Detection and numeration of Enterobacteriaceae (with enrichment stage)</i><br><i>Most probable number technique</i>            | eLOD <sub>50</sub> : 1,1 CFU /10g (mL)  | ISO 21528-1:2017                             |
| 9.        |   | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định<br>Kỹ thuật cấy bề mặt<br><i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i><br><i>Surface plating technique</i>  |   | TCVN 4992:2005                               |
| 10.       |   | Định lượng Staphylococci dương tính coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) bằng thạch Baird Parker<br><i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) by Baird Parker Agar</i> |   | ISO 6888-1:2021                              |
| 11.       |   | Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i><br><i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>  |   | ISO 11290-2:2017                             |

**Ghi chú/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnamcontrol Inspection Fumigation Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*